

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠI ĐƯỜNG SẮT
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2015

MỤC LỤC

| <u>NỘI DUNG</u> | <u>TRANG</u> |
|--------------------------------------|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC | 1 - 2 |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP | 3 - 4 |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN | 5 - 6 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | 7 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ | 8 |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH | 9 - 44 |



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại Đường sắt (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

| | |
|------------------------|---|
| Ông Nguyễn Tuấn Vinh | Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 13 tháng 06 năm 2015) |
| Ông Trần Thế Hùng | Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 12 tháng 06 năm 2015) |
| Ông Nguyễn Hoàng Thanh | Ủy viên |
| Bà Trần Thị Thu Nga | Ủy viên |
| Ông Nguyễn Chính Nam | Ủy viên (bổ nhiệm ngày 12 tháng 06 năm 2015) |
| Ông Đỗ Khánh Dư | Ủy viên (bổ nhiệm ngày 12 tháng 06 năm 2015) |
| Ông Đỗ Đình Dực | Ủy viên (miễn nhiệm ngày 12 tháng 06 năm 2015) |

Ban Tổng Giám đốc

| | |
|------------------------|--|
| Ông Nguyễn Chính Nam | Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01 tháng 02 năm 2015) |
| Ông Trần Thế Hùng | Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 31 tháng 12 năm 2014) |
| Ông Nguyễn Hoàng Thanh | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Đỗ Đình Dực | Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2015) |
| Bà Trần Thị Thu Nga | Phó Tổng Giám đốc |

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính riêng hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập các Báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Tuấn Vinh
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ngày 28 tháng 03 năm 2016

1010
C
TRÁCH
KIẾ
TƯ V
Q
NH X



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN TÀI CHÍNH QUỐC TẾ **International Auditing and Financial Consulting Company Limited**

Địa chỉ: Tầng 15, Tòa nhà Center Building - Hapulico Complex, Số 1 Nguyễn Huy Tưởng, Q. Thanh Xuân, Hà Nội
Address: 15th Floor, Center Building - Hapulico Complex, No. 1 Nguyen Huy Tuong Str., Thanh Xuan Dist., Hanoi
Tel: + 84 (4) 666 42 777 Fax: + 84 (4) 666 43 777 Email: ifc@ifcvietnam.com.vn Website: www.ifcvietnam.com.vn

Số: 108.03/2016/BCKT- IFC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi:

Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại Đường sắt

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại Đường sắt (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 28 tháng 03 năm 2016, từ trang 5 đến trang 44, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Khúc Đình Dũng
Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0748-2013-072-01

Thay mặt và đại diện cho
Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn
Tài chính Quốc tế (IFC)

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2016



Tạ Thị Hải Ninh
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1613-2015-072-01

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015


MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2015 | 01/01/2015 |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 100.937.178.993 | 68.050.605.433 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | | 17.566.820.764 | 6.310.547.134 |
| 1. Tiền | 111 | V.1 | 17.566.820.764 | 6.310.547.134 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 70.164.869.309 | 55.590.075.141 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.2 | 53.593.189.534 | 48.926.979.221 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | V.3 | 8.983.935.608 | 778.544.864 |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.4 | 8.578.606.968 | 6.670.301.945 |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | V.5 | (990.862.801) | (785.750.889) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | 4.598.048.557 | 3.698.563.966 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | V.6 | 4.598.048.557 | 3.698.563.966 |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 8.607.440.363 | 2.451.419.192 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | V.7 | 4.051.133.769 | 7.500.000 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 4.556.306.594 | 2.443.919.192 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 62.047.057.615 | 54.175.508.933 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 3.110.477.354 | 2.117.393.500 |
| 1. Phải thu dài hạn khác | 216 | V.4 | 3.110.477.354 | 2.117.393.500 |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 39.678.174.275 | 27.160.706.486 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.8 | 39.678.174.275 | 27.077.506.482 |
| - Nguyên giá | 222 | | 52.794.471.135 | 36.369.360.088 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (13.116.296.860) | (9.291.853.606) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.9 | - | 83.200.004 |
| - Nguyên giá | 228 | | 416.000.000 | 416.000.000 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (416.000.000) | (332.799.996) |
| III. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 1.725.492.275 | 1.693.888.275 |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | V.10 | 1.725.492.275 | 1.693.888.275 |
| IV. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 13.749.198.876 | 15.481.655.153 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | V.11 | 5.500.000.000 | 5.500.000.000 |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | V.12 | 8.857.150.000 | 8.857.150.000 |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | V.13 | 1.708.500.000 | 1.708.500.000 |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | | (2.320.699.971) | (583.994.847) |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | V.4 | 4.248.847 | - |
| V. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 3.783.714.835 | 7.721.865.519 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.7 | 3.783.714.835 | 7.721.865.519 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 162.984.236.608 | 122.226.114.366 |


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị: VND

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2015 | 01/01/2015 |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 118.996.106.967 | 85.642.435.774 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 111.720.106.467 | 85.605.735.774 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.14 | 60.406.106.606 | 61.307.859.442 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | V.15 | 7.075.680.963 | 3.893.660.912 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.16 | 17.056.209.472 | 5.457.035.564 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 3.784.663.845 | 1.047.547.183 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | V.17 | 697.472.283 | 1.603.163.395 |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | 63.103.209 | 78.878.942 |
| 7. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.18 | 5.326.673.195 | 3.099.441.442 |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | V.19 | 17.185.494.000 | 9.006.000.000 |
| 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 124.702.894 | 112.148.894 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 7.276.000.500 | 36.700.000 |
| 1. Phải trả dài hạn khác | 337 | V.18 | 21.500.000 | 36.700.000 |
| 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | V.20 | 7.254.500.500 | - |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 43.988.129.641 | 36.583.678.592 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | V.21 | 43.988.129.641 | 36.583.678.592 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 31.218.410.000 | 31.218.410.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 31.218.410.000 | 31.218.410.000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 194.384.000 | 194.384.000 |
| 3. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 4.363.173.684 | 3.776.969.150 |
| 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 8.212.161.957 | 1.393.915.442 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | (3.418.343.092) | (2.487.045.568) |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 11.630.505.049 | 3.880.961.010 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 162.984.236.608 | 122.226.114.366 |


Phạm Thị Quyên
Người lập
Ngày 28 tháng 03 năm 2016


Phạm Thị Quyên
Phụ trách kế toán


Nguyễn Tuấn Vinh
Chủ tịch Hội đồng Quản trị





BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU SỐ B 02-DN
Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm 2015 | Năm 2014 |
|--|-------|-------------|-----------------|-----------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.1 | 311.688.615.292 | 299.558.127.853 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | - |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | | 311.688.615.292 | 299.558.127.853 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.2 | 287.907.366.671 | 285.734.800.220 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 23.781.248.621 | 13.823.327.633 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.3 | 6.118.499.621 | 608.161.951 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.4 | 2.902.367.331 | 709.401.357 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 1.165.662.207 | 701.969.839 |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | | 5.211.184.958 | 3.478.972.545 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | | 8.479.248.968 | 4.938.280.266 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 13.306.946.985 | 5.304.835.416 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | VI.5 | 320.104.745 | 22.102.159 |
| 12. Chi phí khác | 32 | VI.6 | 412.453.041 | 468.241.343 |
| 13. Lợi nhuận khác | 40 | | (92.348.296) | (446.139.184) |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 13.214.598.689 | 4.858.696.232 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | VI.7 | 1.584.093.640 | 977.735.222 |
| 16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | 11.630.505.049 | 3.880.961.010 |


Phạm Thị Quyên
Người lập
Ngày 28 tháng 03 năm 2016


Phạm Thị Quyên
Phụ trách kế toán


Nguyễn Tuấn Vinh
Chủ tịch Hội đồng Quản trị



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU SỐ B 03-DN
Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Năm 2015 | Năm 2014 |
|--|-----------|-------------------------|------------------------|
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 1. Lợi nhuận kế toán trước thuế | 01 | 13.214.598.689 | 4.858.696.232 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản: | | | |
| Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư | 02 | 4.781.926.758 | 2.326.707.289 |
| Các khoản dự phòng | 03 | 1.941.817.036 | - |
| (Lãi)/Lỗ CLTG hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | (1.137.415) | - |
| (Lãi)/Lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | (6.435.695.492) | (608.161.951) |
| Chi phí lãi vay | 06 | 1.165.662.207 | 701.969.839 |
| Các khoản điều chỉnh khác | 07 | 495.200.000 | - |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | 15.162.371.783 | 7.279.211.409 |
| (Tăng)/Giảm các khoản phải thu | 09 | (15.439.626.183) | (3.602.185.402) |
| (Tăng)/Giảm hàng tồn kho | 10 | (899.484.591) | (1.058.645.185) |
| Tăng/(Giảm) các khoản phải trả | 11 | 28.941.071.370 | 7.505.547.838 |
| (Tăng)/Giảm chi phí trả trước | 12 | (105.483.085) | (1.283.734.691) |
| Tiền lãi vay đã trả | 14 | (1.252.189.494) | (1.547.596.000) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | (977.669.222) | (741.594.002) |
| Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | - | 1.113.000.000 |
| Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 17 | (127.306.363) | (2.913.226.406) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | 25.301.684.215 | 4.750.777.561 |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSHĐ khác | 21 | (30.106.894.706) | (7.100.576.613) |
| 2. Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác | 22 | 1.017.390.000 | - |
| 3. Tiền chi cho vay và mua công cụ nợ của các đơn vị khác | 23 | (22.350.000.000) | - |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | 19.900.000.000 | 10.711.588.000 |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác | 25 | - | (500.000.000) |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 6.117.362.206 | 142.641.318 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | (25.422.142.500) | 3.253.652.705 |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 1. Tiền thu từ đi vay | 33 | 38.695.472.000 | 9.466.000.000 |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | (23.261.477.500) | (6.835.000.000) |
| 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | (4.058.400.000) | (7.984.687.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | 11.375.594.500 | (5.353.687.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm | 50 | 11.255.136.215 | 2.650.743.266 |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 | 6.310.547.134 | 3.659.803.868 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 70 | 17.566.820.764 | - |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm | 70 | 24.571.923.903 | 6.310.547.134 |

Phạm Thị Quyên

Người lập

Ngày 28 tháng 03 năm 2016

Phạm Thị Quyên

Phụ trách kế toán

Nguyễn Tuấn Vinh

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại Đường sắt (gọi tắt là “Công ty”) trước đây là Khách sạn Cây Xoài và Trung tâm dịch vụ Vận tải thuộc Liên hiệp Đường sắt Việt Nam, chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 3676/2000/QĐ-BGTVT ngày 30 tháng 11 năm 2000 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải.

Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0101206286 thay đổi lần thứ 14 ngày 26 tháng 03 năm 2014. Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 14, vốn điều lệ của Công ty là 31.218.410.000 đồng, tương đương với 3.121.841 cổ phần. Phần vốn Nhà nước là 22.950.000.000 đồng, chiếm 73,51% tổng vốn điều lệ; phần vốn góp của các cổ đông khác là 8.268.410.000 đồng chiếm tỷ lệ 26,49% tổng vốn điều lệ.

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh ngày 22 tháng 07 năm 2015, tỷ lệ vốn nhà nước thay đổi chỉ còn 35%, vốn góp các cổ đông khác là 65%.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 124 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 92 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Vận tải hành khách đường sắt;
- Vận tải hàng hóa đường sắt;
- Dịch vụ khai thuế hải quan;
- Dịch vụ cung cấp khẩu phần ăn trên tàu hỏa;
- Kinh doanh dịch vụ vui chơi giải trí trên cạn, dưới nước (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- Dịch vụ kho, bãi; bốc xếp hàng hóa;
- Dịch vụ bến xe, bãi đỗ xe;
- Đại lý bán vé máy bay, vé tàu hỏa;
- Kinh doanh máy móc, thiết bị, phụ tùng và vật tư ngành giao thông vận tải;
- Lữ hành quốc tế;
- Quảng cáo thương mại và quảng cáo phi thương mại;
- Kinh doanh bất động sản (không bao gồm hoạt động tư vấn về giá đất);
- Xây dựng công trình dân dụng, kỹ thuật;
- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng; kinh doanh du lịch lữ hành trong và ngoài nước; dịch vụ đưa đón, ăn nghỉ, tham quan, nghỉ mát, visa, hộ chiếu; mua bán rượu, bia, nước giải khát (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- Kinh doanh dịch vụ vui chơi giải trí trên cạn, dưới nước (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- Kinh doanh thương mại;
- Đại lý vận chuyển hàng hóa bằng container; và
- Kinh doanh vận tải hành khách, hàng hóa trong và ngoài nước.

Hoạt động chính của Công ty là: vận tải và kinh doanh khách sạn, nhà hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (TIẾP THEO)

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Các sự kiện quan trọng đã xảy ra trong năm tài chính

Theo Quyết định số 1580/QĐ-ĐS ngày 30 tháng 09 năm 2014 của Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam về việc thông qua phương án bán cổ phần của Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam tại Công ty, Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam đang sở hữu 2.295.000 cổ phần, chiếm 73,51% vốn điều lệ tại Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại Đường sắt sẽ chào bán 1.202.356 cổ phần tương đương với 38,51% vốn điều lệ của Công ty. Số cổ phần do Tổng công ty Đường sắt Việt Nam sở hữu sau khi thoái vốn là 1.092.644 cổ phần tương đương với 35% vốn điều lệ tại Công ty. Tại ngày 10 tháng 06 năm 2015, Công ty đã có Biên bản xác định kết quả bán đấu giá cổ phần của Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam tại Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại Đường sắt. Theo đó, toàn bộ số cổ phần do Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam chào bán đã được các nhà đầu tư mua hết vào ngày 10 tháng 06 năm 2015. Như vậy, tỷ lệ vốn nhà nước tại Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại Đường sắt sau ngày 10 tháng 06 năm 2015 chỉ còn 35% vốn điều lệ của Công ty.

Theo Quyết định số 110/QĐ-RAT-HĐQT ngày 29 tháng 12 năm 2014 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại Đường sắt về việc giải thể Công ty TNHH MTV Giao nhận Vận chuyển đường sắt Sài Gòn Ratracco, Hội đồng Quản trị Công ty quyết định giải thể Công ty TNHH MTV Giao nhận Vận chuyển đường sắt Sài Gòn Ratracco kể từ ngày 31 tháng 12 năm 2014 với mục đích tinh gọn bộ máy và nâng cao hoạt động của Công ty chủ sở hữu. Công ty TNHH MTV Giao nhận Vận chuyển đường sắt Sài Gòn Ratracco đã thực hiện các thủ tục thông báo cho cơ quan đăng ký kinh doanh và cơ quan thuế. Đồng thời, Công ty TNHH MTV Giao nhận Vận chuyển đường sắt Sài Gòn Ratracco đã đề nghị Chi cục thuế Thị xã Dĩ An thực hiện quyết toán thuế cho mục đích giải thể doanh nghiệp. Tuy nhiên, đến thời điểm kết thúc năm tài chính 2015, Công ty TNHH MTV Giao nhận Vận chuyển đường sắt Sài Gòn Ratracco chưa hoàn thành các thủ tục có liên quan đến việc giải thể doanh nghiệp. Do đó, tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015, khoản đầu tư vào Công ty TNHH MTV Giao nhận Vận chuyển đường sắt Sài Gòn Ratracco tiếp tục được trình bày là khoản đầu tư vào công ty con trên Báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại Đường sắt.

Theo Quyết định số 196/QĐ-LVT ngày 16 tháng 10 năm 2015 của Đại hội đồng Cổ đông Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại Liên Việt, Đại hội đồng Cổ đông quyết định giải thể Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại Liên Việt từ ngày 16 tháng 10 năm 2015 do công ty hoạt động không hiệu quả. Theo phương án giải thể của Công ty Liên Việt, dự kiến số tiền còn lại sau khi công ty đã thực hiện hết các nghĩa vụ nợ được dùng để chia cho các cổ đông là 2.192.905.713 đồng. Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại Đường sắt nắm giữ 170.850 cổ phần tương đương với 14,24% vốn điều lệ tại doanh nghiệp giải thể. Giá trị khoản đầu tư Công ty có thể được nhận lại là 312.214.951 đồng. Tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015, do Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại Liên Việt chưa hoàn thành các thủ tục có liên quan đến việc giải thể doanh nghiệp nên khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại Liên Việt tiếp tục được trình bày là khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác trên Báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại Đường sắt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (TIẾP THEO)

Cấu trúc doanh nghiệp

| Đơn vị | Mối quan hệ | Địa chỉ |
|---|--------------------|--|
| Trụ sở chính | Công ty mẹ | Số 118 Lê Duẩn, P. Cửa Nam, Q. Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội |
| Công ty TNHH MTV Giao nhận Vận chuyển Đường sắt Hà Nội Ratraco | Công ty con | Số 95 - 97 Lê Duẩn, P. Cửa Nam, Q. Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội |
| Công ty TNHH MTV Giao nhận Vận chuyển Đường sắt Sài Gòn Ratraco | Công ty con | Số km 1710+560 Ga Sóng Thần, khu phố Bình Dương 1, phường An Bình, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương |
| Công ty TNHH Du lịch Đường sắt Ratraco | Công ty con | Số 95 - 97 Lê Duẩn, P. Cửa Nam, Q. Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội |
| Công ty TNHH MTV Thương mại Đường Sắt Ratraco | Công ty con | Số 118 Lê Duẩn, P. Cửa Nam, Q. Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội |
| Công ty TNHH NR Greenlines Logistics | Công ty liên doanh | P. 201, tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, Q. Đống Đa, thành phố Hà Nội |
| Công ty TNHH Logistics đường sắt ITL | Công ty liên kết | Số 52 Trường Sơn, P. 2, Q. Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh |

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Các báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

III. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Ban Tổng Giám đốc đã áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu) với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**Các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên kết***Đầu tư vào công ty con***

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”, Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

| | Năm |
|-----------------------|---------|
| Nhà cửa vật kiến trúc | 15 - 50 |
| Máy móc thiết bị | 05 - 15 |
| Phương tiện vận tải | 05 - 15 |
| Thiết bị quản lý | 03 - 10 |
| Tài sản cố định khác | 03 |

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình tại Công ty là phần mềm quản lý tàu. Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 05 năm

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm khoản sửa chữa, cải tạo tàu, tài sản định kỳ, chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong không quá ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho các cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền

| | 31/12/2015 | 01/01/2015 |
|--------------------|-----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 2.163.337.445 | 44.077.724 |
| Tiền gửi ngân hàng | 15.403.483.319 | 6.266.469.410 |
| Cộng | 17.566.820.764 | 6.310.547.134 |

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

| | 31/12/2015 | 01/01/2015 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | | |
| Công ty TNHH MTV Giao nhận Vận chuyển Đường sắt Hà Nội Ratraco | 47.801.715.818 | 28.383.240.056 |
| Công ty TNHH MTV Giao nhận Vận chuyển Đường sắt Sài Gòn Ratraco | - | 13.982.438.843 |
| Các khoản phải thu khách hàng khác | 5.791.473.716 | 6.561.300.322 |
| Cộng | 53.593.189.534 | 48.926.979.221 |
| b. Phải thu khách hàng là các bên liên quan | | |
| Công ty TNHH MTV Giao nhận Vận chuyển Đường sắt Hà Nội Ratraco | 47.801.715.818 | 28.383.240.056 |
| Công ty TNHH MTV Giao nhận Vận chuyển Đường sắt Sài Gòn Ratraco | - | 13.982.438.843 |
| Công ty TNHH Du Lịch Đường sắt Ratraco | 68.560.000 | 128.500.000 |
| Công ty TNHH NR Greenlines Logistics | 1.409.508.065 | - |
| Cộng | 49.279.783.883 | 42.494.178.899 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

| | 31/12/2015 | 01/01/2015 |
|---|----------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Công ty TNHH TM Hoa Lợi | 3.100.000.000 | - |
| Công ty TNHH TM và DV Phương Nam Phát | 4.660.000.000 | |
| Ga Sóng Thần | 1.303.359 | 404.625.359 |
| Các khoản trả trước cho người bán ngắn hạn khác | 1.222.632.249 | 373.919.505 |
| Cộng | 8.983.935.608 | 778.544.864 |

4. Phải thu khác và Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

| | 31/12/2015 | 01/01/2015 |
|--|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| a. Phải thu ngắn hạn khác | | |
| Tạm ứng | 4.574.066.069 | 2.658.724.819 |
| Phải thu ngắn hạn khác | 4.004.540.899 | 4.011.577.126 |
| - Phải thu cổ tức | 3.793.213.495 | 3.793.213.495 |
| - Phải thu Ga Gia Lâm | | 462.000.000 |
| - Phải thu các khách hàng khác | 211.327.404 | 221.089.831 |
| Cộng | 8.578.606.968 | 6.670.301.945 |
| b. Phải thu dài hạn khác | | |
| Ký cược ký quỹ | 2.645.751.153 | 1.652.667.300 |
| Ký cược, ký quỹ dài hạn cho dự án Đường sắt Yên Viên - Phả Lại (*) | 2.445.751.153 | - |
| Ký cược, ký quỹ dài hạn khác | 200.000.000 | 1.652.667.300 |
| Phải thu dài hạn khác | 464.726.201 | 464.726.200 |
| Cộng | 3.110.477.354 | 2.117.393.500 |
| c. Phải thu khác là các bên liên quan | | |
| Công ty TNHH NR Greenlines Logistics | 3.793.213.495 | 3.793.213.495 |
| Công ty TNHH Du Lịch Đường sắt Ratraco | 1.400.000 | - |
| Cộng | 3.794.613.495 | 3.793.213.495 |
| d. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | |
| Tiền gửi có kỳ hạn (*) | 4.248.847 | - |
| Cộng | 4.248.847 | - |

- (*) Khoản ký quỹ bằng Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 22 tháng tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - chi nhánh Đông Hà Nội với giá trị 2.450.000.000 đồng để bảo lãnh mua sắm hàng hóa thuộc dự án tuyến đường sắt Yên Viên - Phả Lại - Hạ Long - Cái Lân theo Hợp đồng số 05/HĐ-CĐSVN ngày 30/5/2007. Hiệu lực của bảo lãnh từ ngày 28 tháng 12 năm 2015 đến ngày 19 tháng 11 năm 2017. Giá trị khoản bảo lãnh là 2.445.751.153 đồng được trình bày tại khoản mục Phải thu dài hạn khác. Giá trị còn lại của Hợp đồng tiền gửi là 4.248.847 đồng được trình bày tại khoản mục Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠI ĐƯỜNG SẮT

Số 118 Lê Duẩn, P.Cửa Nam, Q.Hoàn Kiếm

Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc

ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)****5. Nợ xấu**

| | 31/12/2015 | | | 01/01/2015 | | |
|--|----------------------|------------------------|----------------------|----------------------|------------------------|----------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Dự phòng | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| a. Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán | 1.091.161.290 | 100.298.489 | (990.862.801) | 1.091.161.290 | 305.410.401 | (785.750.889) |
| Công ty TNHH Dũng Ngọc | 427.334.750 | - | (427.334.750) | 427.334.750 | - | (427.334.750) |
| Công ty TNHH Unilever VN | 112.221.440 | - | (112.221.440) | 112.221.440 | - | (112.221.440) |
| Phải thu quá hạn các khách hàng khác | 551.605.100 | 100.298.489 | (451.306.611) | 551.605.100 | 305.410.401 | (246.194.699) |
| b. Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn. | 1.091.161.290 | 1.091.161.290 | - | 1.091.161.290 | 1.091.161.290 | - |

6. Hàng tồn kho

| | 31/12/2015 | | 01/01/2015 | |
|------------------|----------------------|-----------------|----------------------|-----------------|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Công cụ, dụng cụ | 949.606.000 | - | 80.400.000 | - |
| Hàng hoá | 3.648.442.557 | - | 3.618.163.966 | - |
| Cộng | 4.598.048.557 | - | 3.698.563.966 | - |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

7. Chi phí trả trước

| | 31/12/2015 | 01/01/2015 |
|--------------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| a) Chi phí trả trước ngắn hạn | | |
| - Chi phí sửa chữa tài sản cố định | 3.529.725.872 | - |
| - Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ | 171.751.661 | - |
| - Các khoản chi phí khác | 349.656.236 | 7.500.000 |
| Cộng | 4.051.133.769 | 7.500.000 |
| b) Dài hạn | | |
| - Chi phí sửa chữa tài sản cố định | 2.937.604.430 | 6.023.265.919 |
| - Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ | 242.998.865 | 704.565.411 |
| - Các khoản chi phí khác | 603.111.540 | 994.034.189 |
| Cộng | 3.783.714.835 | 7.721.865.519 |

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠI ĐƯỜNG SẮT

Số 118 Lê Duẩn, P.Cửa Nam, Q.Hoàn Kiếm

Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

năm tài chính kết thúc

ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)****8. Tài sản cố định hữu hình**

| | Nhà cửa vật kiến trúc VND | Máy móc thiết bị VND | Phương tiện vận tải VND | Thiết bị văn phòng VND | Tài sản cố định hữu hình khác VND | Tổng VND |
|-------------------------------|---------------------------------|----------------------------|-------------------------------|------------------------------|---|-----------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2015 | 10.259.556.109 | 749.846.728 | 24.839.104.488 | 520.852.763 | - | 36.369.360.088 |
| Mua trong năm | 2.977.826.027 | - | 14.525.778.871 | 169.350.000 | 120.000.000 | 17.792.954.898 |
| Đầu tư XD CB hoàn thành | - | - | 636.000.000 | - | - | 636.000.000 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | - | (2.003.843.851) | - | - | (2.003.843.851) |
| Tại ngày 31/12/2015 | 13.237.382.136 | 749.846.728 | 37.997.039.508 | 690.202.763 | 120.000.000 | 52.794.471.135 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2015 | 3.859.717.803 | 168.162.927 | 4.883.348.278 | 380.624.598 | - | 9.291.853.606 |
| Khấu hao trong năm | 565.880.394 | 71.401.055 | 3.996.421.722 | 58.356.916 | 6.666.667 | 4.698.726.754 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | - | (874.283.500) | - | - | (874.283.500) |
| Tại ngày 31/12/2015 | 4.425.598.197 | 239.563.982 | 8.005.486.500 | 438.981.514 | 6.666.667 | 13.116.296.860 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2015 | 6.399.838.306 | 581.683.801 | 19.955.756.210 | 140.228.165 | - | 27.077.506.482 |
| Tại ngày 31/12/2015 | 8.811.783.939 | 510.282.746 | 29.991.553.008 | 251.221.249 | 113.333.333 | 39.678.174.275 |

Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 1.963.332.362 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 725.366.800 đồng)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

9. Tài sản cố định vô hình

| | Phần mềm máy tính VND | Cộng VND |
|------------------------|----------------------------------|---------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | |
| Tại ngày 01/01/2015 | 416.000.000 | 416.000.000 |
| Mua trong năm | | - |
| Tại ngày 31/12/2015 | 416.000.000 | 416.000.000 |
| HAO MÒN LŨY KẾ | | |
| Tại ngày 01/01/2015 | 332.799.996 | 332.799.996 |
| Khấu hao trong năm | 83.200.004 | 83.200.004 |
| Tại ngày 31/12/2015 | 416.000.000 | 416.000.000 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | |
| Tại ngày 01/01/2015 | 83.200.004 | 83.200.004 |
| Tại ngày 31/12/2015 | - | - |

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

| | 31/12/2015 VND | 01/01/2015 VND |
|---|---------------------------|---------------------------|
| Chi phí cải tạo khách sạn Mango Hotel (*) | 1.573.888.275 | 1.573.888.275 |
| Chi phí thiết kế thùng xe P | 151.604.000 | 120.000.000 |
| Cộng | 1.725.492.275 | 1.693.888.275 |

(*) Các chi phí cải tạo khách sạn Mango Hotel bao gồm các chi phí sửa chữa tầng 2 của khách sạn như sửa chữa tường, lát sàn gỗ, quét sơn lại, chống thấm, lắp đặt hệ thống điện, thi công nội thất, thiết bị.... Các chi phí này chưa được quyết toán do công việc sửa chữa đang bị tạm dừng. Ban Giám đốc dự kiến sẽ quyết toán phần giá trị sửa chữa này trong năm 2016.



CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠI ĐƯỜNG SẮT
Số 118 Lê Duẩn, P.Cửa Nam, Q.Hoàn Kiếm
Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2015
MẪU SỐ B 09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

11. Đầu tư vào công ty con

| | 31/12/2015 | | | 01/01/2015 | | |
|---|----------------------|-----------------------|----------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|
| | Giá gốc VND | Giá trị hợp lý VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Giá trị hợp lý VND | Dự phòng VND |
| Công ty TNHH MTV Giao nhận Vận chuyển Đường sắt Hà Nội Ratraco | 2.000.000.000 | 2.408.993.428 | - | 2.000.000.000 | 2.201.563.552 | - |
| Công ty TNHH MTV Giao nhận Vận chuyển Đường sắt Sài Gòn Ratraco | 2.000.000.000 | 5.918.343.091 | - | 2.000.000.000 | 5.918.343.091 | - |
| Công ty TNHH Du lịch Đường sắt Ratraco | 1.000.000.000 | 269.702.877 | (730.297.123) | 1.000.000.000 | 416.005.153 | (583.994.847) |
| Công ty TNHH MTV Thương mại Đường Sắt Ratraco | 500.000.000 | 599.424.171 | - | 500.000.000 | 528.986.312 | - |
| Cộng | 5.500.000.000 | 9.196.463.567 | (730.297.123) | 5.500.000.000 | 9.064.898.108 | (583.994.847) |

Thông tin chi tiết về các công ty con như sau

| STT | Tên công ty con | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ phần sở hữu và quyền biểu quyết | Hoạt động chính |
|-----|---|----------------------------|---------------------------------------|--|
| 1 | Công ty TNHH Du lịch Đường sắt Ratraco | Hà Nội | 100% | Cung cấp tour du lịch, lữ hành, vận tải hành khách |
| 2 | Công ty TNHH MTV Giao nhận Vận chuyển Đường Sắt Sài Gòn Ratraco | HCM | 100% | Hoạt động vận tải đường sắt |
| 3 | Công ty TNHH MTV Giao nhận Vận chuyển Đường Sắt Hà Nội Ratraco | Hà Nội | 100% | Hoạt động vận tải đường sắt |
| 4 | Công ty TNHH MTV Thương mại Đường Sắt Ratraco | Hà Nội | 100% | Quảng cáo, thương mại, dịch vụ vận tải đường sắt |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

11. Đầu tư vào công ty con (Tiếp theo)

Theo Quyết định số 110/QĐ-RAT-HĐQT ngày 29 tháng 12 năm 2014 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại Đường sắt về việc giải thể Công ty TNHH MTV Giao nhận Vận chuyển đường sắt Sài Gòn Ratracco, Hội đồng Quản trị Công ty quyết định giải thể Công ty TNHH MTV Giao nhận Vận chuyển đường sắt Sài Gòn Ratracco kể từ ngày 31 tháng 12 năm 2014 với mục đích tinh gọn bộ máy và nâng cao hoạt động của Công ty chủ sở hữu. Công ty TNHH MTV Giao nhận Vận chuyển đường sắt Sài Gòn Ratracco đã thực hiện các thủ tục thông báo cho cơ quan đăng ký kinh doanh và cơ quan thuế, đồng thời, Công ty đã đề nghị Chi cục thuế Thị xã Dĩ An thực hiện quyết toán thuế cho mục đích giải thể doanh nghiệp. Tuy nhiên, đến thời điểm kết thúc năm tài chính 2015, Công ty TNHH MTV Giao nhận Vận chuyển đường sắt Sài Gòn Ratracco chưa hoàn thành các thủ tục có liên quan đến việc giải thể doanh nghiệp. Do đó, tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015, khoản đầu tư vào Công ty TNHH MTV Giao nhận Vận chuyển đường sắt Sài Gòn Ratracco tiếp tục được trình bày là khoản đầu tư vào công ty con trên Báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại Đường sắt.

12. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

| | 31/12/2015 | | | 01/01/2015 | | |
|---|----------------------|---------------------------|----------------------|----------------------|-----------------------|-----------------|
| | Giá gốc VND | Giá trị hợp lý (i) VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Giá trị hợp lý VND | Dự phòng VND |
| Công ty TNHH NR Greenlines Logistics {i} | 7.857.150.000 | 12.561.640.362 | - | 7.857.150.000 | 12.985.488.014 | - |
| Công ty TNHH Logistics đường sắt ITL {ii} | 1.000.000.000 | 805.882.202 | (194.117.798) | 1.000.000.000 | 1.000.000.000 | - |
| Cộng | 8.857.150.000 | 13.367.522.564 | (194.117.798) | 8.857.150.000 | 13.985.488.014 | - |

Chi tiết các khoản đầu tư liên doanh, liên kết

- {i} Khoản đầu tư góp vốn thành lập Công ty TNHH NR Greenlines Logistics theo Hợp đồng liên doanh ngày 26 tháng 12 năm 2007 giữa Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại Đường sắt và Nissin Corporation. Theo đó, Công ty góp 49% vốn điều lệ của Công ty TNHH NR Greenlines Logistics tương ứng với 490.000 USD, tương đương với 7.857.150.000 đồng. Công ty được bổ nhiệm 02 trong 04 thành viên Hội đồng Thành viên của Công ty TNHH NR Greenlines Logistics, Chủ tịch Hội đồng Thành viên là người do Công ty bổ nhiệm. Tổng Giám đốc là người do Nissin Corporation bổ nhiệm. Như vậy mặc dù tỷ lệ vốn góp là 49% nhưng Công ty có quyền đồng kiểm soát trong Công ty TNHH NR Greenlines Logistics. Vì vậy khoản đầu tư này được trình bày là khoản đầu tư vào công ty liên doanh trên Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

12. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (Tiếp theo)

{ii} Căn cứ vào Hợp đồng liên doanh và Phụ lục điều chỉnh của Hợp đồng liên doanh ngày 20 tháng 03 năm 2014 giữa Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại Đường sắt với Công ty Cổ phần Giao nhận và Vận chuyển In Do Trần để thành lập Công ty TNHH Logistics đường sắt ITL (được đổi tên từ Công ty TNHH ITL Ratracco, gọi tắt là “ITL”), thời hạn hoạt động của ITL là 40 năm, vốn điều lệ của ITL là 5 tỷ đồng, trong đó Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại Đường Sắt góp 1 tỷ đồng (chiếm tỷ lệ 20% vốn điều lệ của ITL). Theo quy định của Hợp đồng liên doanh, Công ty được chỉ định 02 trên tổng số 04 thành viên của Hội đồng Thành viên của ITL, Chủ tịch Hội đồng Thành viên được bầu từ 02 người do Công ty đề cử. Giám đốc và kế toán trưởng của ITL do Công ty Cổ phần Giao nhận và Vận chuyển In Do Trần đề cử. Công ty được đề cử 01 Phó Giám đốc. Tuy nhiên, hiện tại Chủ tịch Hội đồng Thành viên và Tổng Giám đốc của ITL đều là người do In Do Trần chỉ định. Do đó, khoản đầu tư vào ITL Ratracco được trình bày là khoản đầu tư vào công ty liên kết trên Báo cáo tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015.

13. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

| | 31/12/2015 | | | 01/01/2015 | | |
|--|----------------------|-----------------------|------------------------|----------------------|-----------------------|-----------------|
| | Giá gốc VND | Giá trị hợp lý VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Giá trị hợp lý VND | Dự phòng VND |
| Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại Liên Việt | 1.708.500.000 | - | (1.396.285.050) | 1.708.500.000 | - | - |
| Cộng | 1.708.500.000 | (*) | (1.396.285.050) | 1.708.500.000 | (*) | - |

Khoản đầu tư của Công ty vào Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại Liên Việt với tỷ lệ 14,24% vốn điều lệ tương ứng với 1.708.500.000 đồng trên tổng số 12.000.000.000 vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại Liên Việt. Theo Quyết định số 196/QĐ-LVT ngày 16 tháng 10 năm 2015 của Đại hội đồng Cổ đông Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại Liên Việt, Đại hội đồng Cổ đông quyết định giải thể Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại Liên Việt từ ngày 16 tháng 10 năm 2015 do công ty hoạt động không hiệu quả. Theo phương án giải thể của Công ty Liên Việt, dự kiến số tiền còn lại sau khi công ty đã thực hiện hết các nghĩa vụ nợ được dùng để chia cho các cổ đông là 2.192.905.713 đồng. Tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015, do Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại Liên Việt chưa hoàn thành các thủ tục có liên quan đến việc giải thể doanh nghiệp nên khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại Liên Việt tiếp tục được trình bày là khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác trên Báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại Đường sắt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

13. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Tiếp theo)

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho khoản đầu tư này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

14. Phải trả người bán ngắn hạn

| | 31/12/2015 | | 01/01/2015 | |
|---|-----------------------|--------------------------|-----------------------|--------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND |
| a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn | | | | |
| Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam | 52.307.092.316 | 52.307.092.316 | 52.969.232.180 | 52.969.232.180 |
| Các khoản phải trả người bán ngắn hạn khác | 8.099.014.290 | 8.099.014.290 | 8.338.627.262 | 8.338.627.262 |
| Cộng | 60.406.106.606 | 60.406.106.606 | 61.307.859.442 | 61.307.859.442 |
| b) Phải trả người bán là các bên liên quan | | | | |
| Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam | 52.307.092.316 | 52.307.092.316 | 52.969.232.180 | 52.969.232.180 |
| Công ty TNHH MTV Thương mại Đường sắt Ratraco | 828.548.543 | 828.548.543 | 746.782.800 | 746.782.800 |
| Cộng | 53.135.640.859 | 53.135.640.859 | 53.716.014.980 | 53.716.014.980 |

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠI ĐƯỜNG SẮT

Số 118 Lê Duẩn, P.Cửa Nam, Q.Hoàn Kiếm

Thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho năm tài chính kết thúc

ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU SỐ B 09-DN**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)****15. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

| | 31/12/2015 | | 01/01/2015 | |
|---|----------------------|--------------------------|----------------------|--------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND |
| Tổng thầu gói (EPC) Dự án HDH TTTH ĐS Vinh - Sài Gòn | 1.811.528.353 | 1.811.528.353 | 1.811.528.353 | 1.811.528.353 |
| Ban quản lý dự án đường sắt | 5.084.780.156 | 5.084.780.156 | 1.546.260.628 | 1.546.260.628 |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn khác | 179.372.454 | 179.372.454 | 535.871.931 | 535.871.931 |
| Cộng | 7.075.680.963 | 7.075.680.963 | 3.893.660.912 | 3.893.660.912 |

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| | 01/01/2015 | Số phải nộp trong năm | Số đã thực nộp / bù trừ trong năm | 31/12/2015 |
|----------------------------|----------------------|--------------------------|--------------------------------------|-----------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Thuế giá trị gia tăng | - | 31.241.366.172 | 31.127.910.201 | 113.455.971 |
| Thuế xuất nhập khẩu | 5.952.361 | - | - | 5.952.361 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 977.735.222 | 1.584.093.640 | 977.669.222 | 1.584.159.640 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 5.971.981 | 128.606.900 | 109.063.381 | 25.515.500 |
| Các loại thuế khác {i} | 4.467.376.000 | 17.946.081.600 | 7.086.331.600 | 15.327.126.000 |
| Cộng | 5.457.035.564 | 50.900.148.312 | 39.300.974.404 | 17.056.209.472 |

{i} Số dư các loại thuế khác là phần phải nộp phí sử dụng kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

17. Chi phí phải trả ngắn hạn

| | 31/12/2015 | 01/01/2015 |
|-------------------------------|--------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí lãi vay | 278.087.000 | 364.614.287 |
| Trích trước chi phí hoạt động | 419.385.283 | 1.238.549.108 |
| Cộng | 697.472.283 | 1.603.163.395 |

18. Phải trả khác

| | 31/12/2015 | 01/01/2015 |
|--|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| a. Phải trả ngắn hạn khác | | |
| Kinh phí công đoàn | 59.116.779 | 58.230.249 |
| Bảo hiểm xã hội, BHYT, BHTN | 76.522.450 | 42.670.503 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 5.191.033.966 | 2.998.540.690 |
| - Tổng công ty Đường sắt Việt Nam {i} | 2.979.623.000 | 2.619.923.000 |
| - Công ty TNHH Giao nhận Vận chuyển Đường sắt Sài Gòn Ratraco {ii} | 1.300.715.560 | - |
| - Các khoản phải trả khác | 910.695.406 | 378.617.690 |
| Cộng | 5.326.673.195 | 3.099.441.442 |
| b. Phải trả dài hạn khác | | |
| - Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn | 21.500.000 | 36.700.000 |
| Cộng | 21.500.000 | 36.700.000 |
| c. Phải trả khác các bên liên quan | | |
| - Tổng công ty Đường sắt Việt Nam {i} | 2.979.623.000 | 2.619.923.000 |
| - Công ty TNHH Giao nhận Vận chuyển Đường sắt Sài Gòn Ratraco {ii} | 1.300.715.560 | - |
| Cộng | 4.280.338.560 | 2.619.923.000 |

{i} Phải trả cổ tức và các khoản phải trả khác từ trước năm 2014 cho Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam 2.619.923.000 đồng và tiền phạt bồi thường chậm tàu 359.700.000 đồng trong năm 2015.

{ii} Khoản tiền Công ty TNHH Giao nhận Vận chuyển Đường sắt Sài Gòn Ratraco (công ty con) đang làm thủ tục giải thể nên chuyển trước một phần tiền cho Công ty mẹ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

19. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

| | 31/12/2015 | | Trong năm | | 01/01/2015 | |
|---|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------|----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng |
| | VND | trả nợ VND | VND | VND | VND | trả nợ VND |
| Vay ngắn hạn | 15.423.000.000 | 15.423.000.000 | 29.183.000.000 | 22.766.000.000 | 9.006.000.000 | 9.006.000.000 |
| Vay cá nhân {i} | 5.423.000.000 | 5.423.000.000 | 9.183.000.000 | 12.766.000.000 | 9.006.000.000 | 9.006.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex {ii} | 10.000.000.000 | 10.000.000.000 | 20.000.000.000 | 10.000.000.000 | - | - |
| Nợ dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số V.20) | 1.762.494.000 | 1.762.494.000 | 1.762.494.000 | - | - | - |
| Cộng | 17.185.494.000 | 17.185.494.000 | 30.945.494.000 | 22.766.000.000 | 9.006.000.000 | 9.006.000.000 |

{i} Hợp đồng vay vốn cá nhân nhằm bổ sung vốn lưu động với thời hạn vay từ 6 đến 12 tháng. Khoản vay cá nhân chịu lãi suất từ 6%/năm đến 9%/năm.

{ii} Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - chi nhánh Hà Nội theo Hợp đồng hạn mức số 106.0942/2015/HĐTDHM-DN/PGBHN tháng 9/2015. Khoản tín dụng này có thể rút bằng Đồng Việt Nam với số tiền tối đa là 20 tỷ đồng trong vòng 12 tháng kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên. Thời hạn của từng khoản giải ngân là 3 tháng, lãi suất quy định theo từng kế ước nhận nợ là 9%/năm. Khoản vay này không có tài sản đảm bảo. Gốc vay trả vào thời điểm hết hạn, lãi vay trả ngày 25 hàng tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

20. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

| | 31/12/2015 | | Trong năm | | 01/01/2015 | |
|--|------------------------|------------------------|----------------------|----------------------|------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Vay dài hạn | 9.016.994.500 | 9.016.994.500 | 9.512.472.000 | 495.477.500 | - | - |
| Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex {i} | 8.316.994.500 | 8.316.994.500 | 8.812.472.000 | 495.477.500 | - | - |
| Vay cá nhân {ii} | 700.000.000 | 700.000.000 | 700.000.000 | - | - | - |
| Nợ dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh V.19) | (1.762.494.000) | (1.762.494.000) | - | 1.762.494.000 | - | - |
| Cộng | 7.254.500.500 | 7.254.500.500 | 9.512.472.000 | 2.257.971.500 | - | - |

{i} Theo Hợp đồng tín dụng số 106.1130/2015/HĐTD-DN/PGBHN giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh HN, tổng hạn mức tín dụng là 9.489.000.000 đồng với thời hạn 60 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên. Lãi suất vay 10,5%/năm trong 3 tháng đầu tiên. Lãi suất điều chỉnh 3 tháng/lần và được xác định bằng lãi suất huy động tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng loại trả lãi cuối kỳ cộng với biên độ theo quy định nhưng không thấp hơn lãi suất cho vay tối thiểu đối với khách hàng doanh nghiệp của Ngân hàng từng thời kỳ. Mục đích vay để đầu tư 6 xe đầu kéo và 12 xe sơ mi - rơ moóc, 01 xe oto bán tải Toyota Mazada. Gốc và lãi trả định kỳ hàng tháng vào ngày 26 hàng tháng theo từng Giấy nhận nợ. Công ty sử dụng tài sản được hình thành từ vốn vay để đảm bảo khoản vay trên. Tổng giá trị tài sản đảm bảo tạm tính là 13.719.050.818 đồng. Lãi suất vay quy định cụ thể theo từng Giấy nhận nợ. Tiền lãi vay trong hạn được tính bằng $= (\text{Dư nợ gốc vay thực tế}) \times (\text{Số ngày thực tế của kỳ tính lãi}) \times (\text{Lãi suất vay tính theo năm}) : 360 \text{ ngày}$. Lãi quá hạn được tính bằng 150% lãi vay trong hạn. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty đã rút vốn với tổng số tiền 8.812.472.000 đồng.

{ii} Vay cá nhân Bà Vũ Minh Thùy theo Hợp đồng số 22/RAT-2015 ngày 13 tháng 10 năm 2015. Số tiền vay 700.000.000 đồng trong thời hạn 2 năm kể từ ngày nhận nợ, lãi suất 12%/năm. Lãi và gốc trả 1 lần khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

20. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn (Tiếp theo)

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

| | 31/12/2015 | 01/01/2015 |
|--|----------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Trong vòng một năm | 1.762.494.000 | - |
| Trong năm thứ hai | 2.462.494.000 | - |
| Từ năm thứ ba đến năm thứ năm | 4.792.006.500 | - |
| Sau năm năm | - | - |
| Cộng | 9.016.994.500 | - |
| Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn) | 1.762.494.000 | - |
| Số phải trả sau 12 tháng | 7.254.500.500 | - |

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠI ĐƯỜNG SẮT

Số 118 Lê Duẩn, P.Cửa Nam, Q.Hoàn Kiếm

Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc

ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)****21. Vốn chủ sở hữu****a) Thay đổi trong vốn chủ sở hữu**

| | Vốn góp của chủ sở hữu VND | Thặng dư vốn cổ phần VND | Quỹ đầu tư phát triển VND | Quỹ dự phòng tài chính VND | Lợi nhuận sau thuế chưa PP VND | Tổng cộng VND |
|------------------------------------|----------------------------------|--------------------------------|---------------------------------|----------------------------------|--------------------------------------|-----------------------|
| Số dư tại ngày 01/01/2014 | 31.218.410.000 | 194.384.000 | 2.534.167.976 | 763.278.578 | 2.918.611.028 | 37.628.851.582 |
| Lợi nhuận trong năm | - | - | - | - | 3.880.961.010 | 3.880.961.010 |
| Phân phối lợi nhuận | - | - | 494.522.596 | - | (494.522.596) | - |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi | - | - | - | - | (540.565.000) | (540.565.000) |
| Chia cổ tức | - | - | - | - | (4.370.569.000) | (4.370.569.000) |
| Phân loại theo hướng dẫn kế toán | - | - | 763.278.578 | (763.278.578) | - | - |
| Giảm khác | - | - | (15.000.000) | - | - | (15.000.000) |
| Số dư tại ngày 31/12/2014 | 31.218.410.000 | 194.384.000 | 3.776.969.150 | - | 1.393.915.442 | 36.583.678.592 |
| Lợi nhuận trong năm | - | - | - | - | 11.630.505.049 | 11.630.505.049 |
| Phân phối lợi nhuận {i} | - | - | 586.204.534 | - | (586.204.534) | - |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi {i} | - | - | - | - | (667.654.000) | (667.654.000) |
| Chia cổ tức {i} | - | - | - | - | (4.058.400.000) | (4.058.400.000) |
| Tăng khác {ii} | - | - | - | - | 500.000.000 | 500.000.000 |
| Số dư tại ngày 31/12/2015 | 31.218.410.000 | 194.384.000 | 4.363.173.684 | - | 8.212.161.957 | 43.988.129.641 |

{i} Do số dư khoản mục “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 6.134.897.258 đồng, cao hơn số dư khoản mục “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” trên Bảng cân đối kế toán riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 nên trong năm 2015, Công ty đã thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2014 với tổng giá trị là 5.312.258.534 đồng, được tính bằng tổng số dư Lợi nhuận chưa phân phối tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 trên Bảng cân đối kế toán riêng của Công ty (với giá trị 1.393.915.442 đồng) và phần lợi nhuận được chia năm 2014 của Công ty từ các công ty con, đã nhận được trong năm 2015 (với giá trị 3.918.343.092 đồng). Tổng số lợi nhuận được phân phối trong năm chưa vượt quá số dư khoản mục “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014. Do đó, số dư khoản mục “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước” đang trình bày trên Bảng cân đối kế toán riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 được trình bày là số âm.

{ii} Điều chỉnh tăng Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước do năm 2013 trích thừa quỹ khen thưởng phúc lợi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

21. Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

| | 31/12/2015 | 01/01/2015 |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam | 10.926.440.000 | 22.950.000.000 |
| Vốn góp của các cổ đông khác | 20.291.970.000 | 8.268.410.000 |
| Cộng | 31.218.410.000 | 31.218.410.000 |

c) Cổ phần

| | 31/12/2015 | 01/01/2015 |
|---------------------------------------|-------------------|-------------------|
| | Cổ phần | Cổ phần |
| Số lượng cổ phần đã bán ra công chúng | 3.121.841 | 3.121.841 |
| - Cổ phần phổ thông | 3.121.841 | 3.121.841 |
| Số lượng cổ phần đang lưu hành | 3.121.841 | 3.121.841 |
| - Cổ phần phổ thông | 3.121.841 | 3.121.841 |

Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng

22. Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý

Bộ phận theo khu vực địa lý

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong môi trường kinh tế khác.

Công ty có trụ sở đặt tại số 118, đường Lê Duẩn, phường Cửa Nam, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội. Đồng thời, Công ty không có chi nhánh nào khác. Do đó, Công ty không có nghĩa vụ phải trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý theo quy định của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 28 - Báo cáo bộ phận.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 02 (hai) bộ phận hoạt động: bộ phận vận tải và bộ phận cung cấp dịch vụ khác. Công ty lập báo cáo bộ phận theo hai bộ phận kinh doanh này.

Hoạt động chủ yếu của hai bộ phận kinh doanh trên như sau:

Bộ phận vận tải: vận tải hàng hóa bằng đường sắt;

Bộ phận cung cấp dịch vụ khác: kinh doanh nhà hàng, khách sạn; dịch vụ vé tàu khách; cung cấp dịch vụ quảng cáo, xuất nhập khẩu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

22. Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý (Tiếp theo)

Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

| | Vận tải VND | Dịch vụ khác VND | Tổng cộng VND |
|---------------------------|----------------|---------------------|------------------------|
| Tài sản | | | |
| Tài sản bộ phận | 84.041.125.344 | 25.484.305.731 | 109.525.431.075 |
| Tài sản không phân bổ | | | 53.458.805.533 |
| Tổng tài sản | | | 162.984.236.608 |
| Nợ phải trả | | | |
| Nợ phải trả bộ phận | 59.224.900.825 | 8.760.875.236 | 67.985.776.061 |
| Nợ phải trả không phân bổ | | | 51.010.330.906 |
| Tổng nợ phải trả | | | 118.996.106.967 |

Bảng cân đối kế toán tại ngày 01 tháng 01 năm 2015

| | Vận tải VND | Dịch vụ khác VND | Tổng cộng VND |
|---------------------------|----------------|---------------------|------------------------|
| Tài sản | | | |
| Tài sản bộ phận | 62.104.878.299 | 23.357.634.202 | 85.462.512.501 |
| Tài sản không phân bổ | | | 36.763.601.865 |
| Tổng tài sản | | | 122.226.114.366 |
| Nợ phải trả | | | |
| Nợ phải trả bộ phận | 57.272.297.688 | 9.283.350.715 | 66.555.648.403 |
| Nợ phải trả không phân bổ | | | 19.086.787.371 |
| Tổng nợ phải trả | | | 85.642.435.774 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

22. Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý (Tiếp theo)

Kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

| | Vận tải VND | Dịch vụ khác VND | Tổng cộng VND |
|---|------------------------|-----------------------|------------------------|
| Doanh thu | | | |
| Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài | 291.153.160.505 | 20.535.454.787 | 311.688.615.292 |
| Tổng doanh thu | 291.153.160.505 | 20.535.454.787 | 311.688.615.292 |
| Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ | 267.637.488.697 | 20.269.877.974 | 287.907.366.671 |
| Kết quả hoạt động kinh doanh | | | |
| Kết quả kinh doanh bộ phận | 23.515.671.808 | 265.576.813 | 23.781.248.621 |
| Chi phí không phân bổ | | | 13.690.433.926 |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | | | 10.090.814.695 |
| Cổ tức từ các công ty con, công ty liên kết | | | |
| Doanh thu từ các khoản đầu tư | | | 6.118.499.621 |
| Lợi nhuận khác | | | (92.348.296) |
| Chi phí tài chính | | | 2.902.367.331 |
| Lợi nhuận trước thuế | | | 13.214.598.689 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp | | | 1.584.093.640 |
| Lợi nhuận trong năm | | | 11.630.505.049 |

Kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

| | Vận tải VND | Dịch vụ khác VND | Tổng cộng VND |
|---|------------------------|-----------------------|------------------------|
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | | | |
| Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài | 240.879.959.429 | 58.678.168.424 | 299.558.127.853 |
| Tổng doanh thu | 240.879.959.429 | 58.678.168.424 | 299.558.127.853 |
| Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ | 229.583.100.241 | 56.151.699.979 | 285.734.800.220 |
| Kết quả hoạt động kinh doanh | | | - |
| Kết quả kinh doanh bộ phận | 11.296.859.188 | 2.526.468.445 | 13.823.327.633 |
| Chi phí không phân bổ | | | 8.417.252.811 |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | | | 5.406.074.822 |
| Cổ tức từ các công ty con, công ty liên kết | | | 465.520.633 |
| Doanh thu từ các khoản đầu tư | | | 142.641.318 |
| Lợi nhuận khác | | | (446.139.184) |
| Chi phí tài chính | | | 709.401.357 |
| Lợi nhuận trước thuế | | | 4.858.696.232 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp | | | 977.735.222 |
| Lợi nhuận trong năm | | | 3.880.961.010 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Năm 2015 | Năm 2014 |
|--|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 311.688.615.292 | 299.558.127.853 |
| <u>Trong đó:</u> | | |
| - Doanh thu kinh doanh vận tải đường sắt | 221.229.248.101 | 155.912.467.391 |
| - Doanh thu dịch vụ vận tải khác | 69.923.912.404 | 84.967.492.038 |
| - Doanh thu dịch vụ khác | 20.535.454.787 | 58.678.168.424 |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 311.688.615.292 | 299.558.127.853 |

2. Giá vốn hàng bán

| | Năm 2015 | Năm 2014 |
|--------------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Giá vốn kinh doanh vận tải đường sắt | 211.277.004.432 | 154.822.938.297 |
| Giá vốn dịch vụ vận tải khác | 56.360.484.265 | 74.760.161.944 |
| Giá vốn dịch vụ khác | 20.269.877.974 | 56.151.699.979 |
| Cộng | 287.907.366.671 | 285.734.800.220 |

3. Doanh thu hoạt động tài chính

| | Năm 2015 | Năm 2014 |
|--------------------------------------|----------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi ngân hàng, tiền cho vay | 92.019.114 | 142.641.318 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 6.025.343.092 | 465.520.633 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | 1.137.415 | - |
| Cộng | 6.118.499.621 | 608.161.951 |

4. Chi phí tài chính

| | Năm 2015 | Năm 2014 |
|-------------------------------------|----------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí lãi vay | 1.165.662.207 | 701.969.839 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | - | 7.431.518 |
| Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư | 1.736.705.124 | - |
| Cộng | 2.902.367.331 | 709.401.357 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)

5. Thu nhập khác

| | Năm 2015 | Năm 2014 |
|---|--------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định | 262.746.012 | - |
| Các khoản thu nhập khác | 57.358.733 | 22.102.159 |
| Cộng | 320.104.745 | 22.102.159 |

6. Chi phí khác

| | Năm 2015 | Năm 2014 |
|------------------------------|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Các khoản phạt và bồi thường | 370.870.041 | 43.643.890 |
| Chi phí chạy thử | - | 420.597.453 |
| Các khoản chi phí khác | 41.583.000 | 4.000.000 |
| Cộng | 412.453.041 | 468.241.343 |

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

| | Năm 2015 | Năm 2014 |
|--|-----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 13.214.598.689 | 4.858.696.232 |
| Điều chỉnh cho các khoản | | |
| Cộng: Các khoản chi phí không hợp lệ | 11.170.041 | 51.075.408 |
| Trừ: Cổ tức nhận được từ công ty con, công ty liên kết trong năm | 6.025.343.092 | 465.520.633 |
| Thu nhập tính thuế | 7.200.425.638 | 4.444.251.007 |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp | 22% | 22% |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 1.584.093.640 | 977.735.222 |

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

| | Năm 2015 | Năm 2014 |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 778.257.866 | 6.190.183.316 |
| Chi phí nhân công | 13.368.043.945 | 5.887.913.341 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 4.781.926.758 | 2.326.707.289 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 281.297.520.628 | 277.971.571.208 |
| Chi phí khác bằng tiền | 2.271.535.991 | 1.775.677.877 |
| Cộng | 302.497.285.188 | 294.152.053.031 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC

1. Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số V.19 và V.20 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

| | 31/12/2015 | 01/01/2015 |
|--|-----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Các khoản vay | 24.439.994.500 | 9.006.000.000 |
| <i>Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền</i> | <i>17.566.820.764</i> | <i>6.310.547.134</i> |
| Nợ thuần | 6.873.173.736 | 2.695.452.866 |
| Vốn chủ sở hữu | 43.988.129.641 | 36.583.678.592 |
| Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu | 15,63% | 7,37% |

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số IV “Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu” tương ứng.

Các loại công cụ tài chính

| | Giá trị ghi sổ | |
|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | 31/12/2015 | 01/01/2015 |
| | VND | VND |
| Tài sản tài chính | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 17.566.820.764 | 6.310.547.134 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 61.645.659.902 | 56.928.923.777 |
| Đầu tư dài hạn | 1.712.748.847 | 1.708.500.000 |
| Các khoản ký quỹ | 2.645.751.153 | 1.652.667.300 |
| Cộng | 83.570.980.666 | 66.600.638.211 |
| Công nợ tài chính | | |
| Các khoản vay và nợ | 24.439.994.500 | 9.006.000.000 |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 65.754.279.801 | 64.444.000.884 |
| Cộng | 90.194.274.301 | 73.450.000.884 |

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

1. Công cụ tài chính (Tiếp theo)

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)**1. Công cụ tài chính (Tiếp theo)****Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Dòng tiền lãi đối với lãi suất thả nổi, số tiền chưa chiết khấu được bắt nguồn theo đường cong lãi suất tại cuối kỳ kế toán. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

| | Dưới 1 năm VND | Từ 1- 5 năm VND | Tổng VND |
|--------------------------------------|---------------------------|----------------------------|------------------------|
| Tại 31/12/2015 | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 17.566.820.764 | - | 17.566.820.764 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 61.180.933.701 | 464.726.201 | 61.645.659.902 |
| Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | - | 1.712.748.847 | 1.712.748.847 |
| Các khoản ký quỹ | - | 2.645.751.153 | 2.645.751.153 |
| Cộng | 78.747.754.465 | 4.823.226.201 | 83.570.980.666 |
| Tại 31/12/2015 | | | |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 65.732.779.801 | 21.500.000 | 65.754.279.801 |
| Các khoản vay | 17.185.494.000 | 7.254.500.500 | 24.439.994.500 |
| Cộng | 82.918.273.801 | 7.276.000.500 | 90.194.274.301 |
| Chênh lệch thanh khoản thuần | (4.170.519.336) | (2.452.774.299) | (6.623.293.635) |

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

1. Công cụ tài chính (Tiếp theo)

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

| | Dưới 1 năm VND | Từ 1- 5 năm VND | Tổng VND |
|--------------------------------------|---------------------------|----------------------------|------------------------|
| Tại 01/01/2015 | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 6.310.547.134 | - | 6.310.547.134 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 54.811.530.277 | 464.726.200 | 55.276.256.477 |
| Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | - | 1.708.500.000 | 1.708.500.000 |
| Các khoản ký quỹ | - | 1.652.667.300 | 1.652.667.300 |
| Cộng | 61.122.077.411 | 3.825.893.500 | 64.947.970.911 |
| Tại 01/01/2015 | | | |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 64.407.300.884 | 36.700.000 | 64.444.000.884 |
| Các khoản vay | 9.006.000.000 | - | 9.006.000.000 |
| Cộng | 73.413.300.884 | 36.700.000 | 73.450.000.884 |
| Chênh lệch thanh khoản thuần | (12.291.223.473) | 3.789.193.500 | (8.502.029.973) |

2. Giao dịch với các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan

Bên liên quan

Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam
Công ty TNHH MTV Giao nhận Vận chuyển Đường sắt Hà Nội Ratraco
Công ty TNHH MTV Giao nhận Vận chuyển Đường sắt Sài Gòn Ratraco
Công ty TNHH Du lịch Đường sắt Ratraco
Công ty TNHH MTV Thương mại Đường Sắt Ratraco
Công ty TNHH NR Greenlines Logistics
Công ty TNHH Logistics đường sắt ITL

Mối quan hệ

Chủ sở hữu
Công ty con
Công ty con
Công ty con
Công ty con
Công ty liên doanh
Công ty liên kết

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

2. Giao dịch với các bên liên quan (Tiếp theo)

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan

| | Năm 2015 | Năm 2014 |
|---|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu bán hàng | | |
| Công ty TNHH NR Greenlines Logistics | 2.609.807.483 | 443.378.782 |
| Công ty TNHH MTV Giao nhận Vận chuyển Đường Sắt Sài Gòn Ratraco | - | 46.901.250.329 |
| Công ty TNHH MTV Giao nhận Vận chuyển Đường Sắt Hà Nội Ratraco | 286.214.031.784 | 189.010.682.982 |
| Công ty TNHH MTV Thương mại Đường sắt Ratraco | 86.774.051 | - |
| Cộng | 288.910.613.318 | 236.355.312.093 |
| Mua hàng hóa, dịch vụ | | |
| Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam | 184.127.071.574 | 137.588.901.513 |
| Công ty TNHH MTV Giao nhận Vận chuyển Đường Sắt Sài Gòn Ratraco | - | 3.907.590.909 |
| Công ty TNHH MTV Giao nhận Vận chuyển Đường Sắt Hà Nội Ratraco | 80.000.000 | - |
| Công ty TNHH MTV Thương mại Đường sắt Ratraco | 3.567.522.727 | 1.965.779.091 |
| Cộng | 187.774.594.301 | 143.462.271.513 |
| Cổ tức nhận trong năm | | |
| Công ty TNHH MTV Giao nhận Vận chuyển Đường Sắt Sài Gòn Ratraco | 3.918.343.092 | - |
| Công ty TNHH NR Greenlines Logistics | 2.107.000.000 | - |
| Cộng | 6.025.343.092 | - |
| Cổ tức đã trả trong năm | | |
| Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam | 2.983.500.000 | 6.885.000.000 |
| Các cổ đông khác | 1.074.900.000 | 1.157.569.000 |
| Cộng | 4.058.400.000 | 8.042.569.000 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

2. Giao dịch với các bên liên quan (Tiếp theo)

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc

| | Năm 2015 | Năm 2014 |
|--------------------------------|----------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc | 1.101.741.000 | 693.635.154 |
| Cộng | 1.101.741.000 | 693.635.154 |

3. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Như trình bày tại thuyết minh số 1, theo phương án giải thể của Công ty Liên Việt, dự kiến số tiền còn lại sau khi công ty đã thực hiện hết các nghĩa vụ nợ được dùng để chia cho các cổ đông là 2.192.905.713 đồng. Tỷ lệ sở hữu của Công ty tại Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại Liên Việt là 14,24% vốn điều lệ tương ứng với 1.708.500.000 đồng. Tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015, do Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại Liên Việt chưa hoàn thành các thủ tục có liên quan đến việc giải thể doanh nghiệp nên dự kiến giá trị khoản đầu tư có thể được thu hồi trong năm 2016 tương ứng với tỷ lệ sở hữu của Công ty tại Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại Liên Việt là 312.214.951 đồng.

Như trình bày tại thuyết minh số 1, theo Quyết định số 110/QĐ-RAT-HĐQT ngày 29 tháng 12 năm 2014 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại Đường sắt về việc giải thể Công ty TNHH MTV Giao nhận Vận chuyển đường sắt Sài Gòn Ratracco, Công ty TNHH MTV Giao nhận Vận chuyển đường sắt Sài Gòn Ratracco được giải thể kể từ ngày 31 tháng 12 năm 2014 Công ty TNHH MTV Giao nhận Vận chuyển đường sắt Sài Gòn Ratracco đã thực hiện các thủ tục thông báo cho cơ quan đăng ký kinh doanh và cơ quan thuế. Đồng thời, Công ty TNHH MTV Giao nhận Vận chuyển đường sắt Sài Gòn Ratracco đã đề nghị Chi cục thuế Thị xã Dĩ An thực hiện quyết toán thuế cho mục đích giải thể doanh nghiệp. Tuy nhiên, đến thời điểm kết thúc năm tài chính 2015, Công ty TNHH MTV Giao nhận Vận chuyển đường sắt Sài Gòn Ratracco chưa hoàn thành các thủ tục có liên quan đến việc giải thể doanh nghiệp. Do đó, tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015, khoản đầu tư vào Công ty TNHH MTV Giao nhận Vận chuyển đường sắt Sài Gòn Ratracco tiếp tục được trình bày là khoản đầu tư vào công ty con trên Báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại Đường sắt.

Không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải điều chỉnh hay trình bày trên Báo cáo tài chính riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

4. Số liệu so sánh

Như trình bày tại Thuyết minh số 03, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Theo đó, một số số liệu của Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được kiểm toán được phân loại lại cho phù hợp với số liệu so sánh của kỳ này. Cụ thể như sau:

| TÀI SẢN | Mã số | Số đã báo cáo | Phân loại lại | Số sau phân loại lại |
|---|------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | | VND | VND | VND |
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | 70.167.998.933 | (2.117.393.500) | 68.050.605.433 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | 53.396.076.522 | 2.193.998.619 | 55.590.075.141 |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 4.476.303.326 | 2.193.998.619 | 6.670.301.945 |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | 6.762.811.311 | (4.311.392.119) | 2.451.419.192 |
| 3. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | 4.311.392.119 | (4.311.392.119) | - |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | 52.058.115.433 | 2.117.393.500 | 54.175.508.933 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | - | 2.117.393.500 | 2.117.393.500 |
| 1. Phải thu dài hạn khác | 218 | - | 2.117.393.500 | 2.117.393.500 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | 122.226.114.366 | - | 122.226.114.366 |

| NGUỒN VỐN | Mã số | Số đã báo cáo | Phân loại lại | Số sau phân loại lại |
|----------------------------|------------|------------------------|---------------|------------------------|
| | | VND | VND | VND |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | 36.583.678.592 | - | 36.583.678.592 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | 36.583.678.592 | - | 36.583.678.592 |
| 3. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | 3.013.690.572 | 763.278.578 | 3.776.969.150 |
| Quỹ dự phòng tài chính (*) | | 763.278.578 | (763.278.578) | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | 122.226.114.366 | - | 122.226.114.366 |

Phạm Thị Quyên

Người lập

Ngày 28 tháng 03 năm 2016

Phạm Thị Quyên

Phụ trách kế toán

Nguyễn Tuấn Vinh

Chủ tịch Hội đồng Quản trị